UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**9.688.752.687**	**Tổng số chi**	**9.642.114.687**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	32.011.865	I. Chi đầu tư phát triển	2.073.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.485.394.796	II. Chi thường xuyên	7.438.183.895
III. Thu bổ sung	5.100.592.446	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	2.201.857.792
- Bổ sung cân đối	4.297.933.456	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	802.658.990		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	155.276.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.915.477.580		
Kết dư ngân sách	**46.638.000**		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 103/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**9.688.752.687**	**TỔNG SỐ CHI**	**9.642.114.687**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	187.287.865	I. Chi đầu tư phát triển	2.073.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.485.394.796	II. Chi thường xuyên	7.438.183.895
III. Thu bổ sung	5.100.592.446	III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.297.933.456	Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.201.857.792
- Bổ sung có mục tiêu	802.658.990		
IV. Thu chuyển nguồn	1.915.477.580		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**8.646.346.026**	**8.646.346.026**	**11.566.010.430**	**9.688.752.687**	**133,77**	**112,06**
I	**Các khoản thu 100%**	**85.000.000**	**85.000.000**	**178.029.914**	**129.136.865**	**209,45**	**151,93**
	- Thu phí lệ phí xã	85.000.000	85.000.000	161.320.000	119.695.000	189,79	14,08
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác			16.709.914	9.441.865		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.390.000.000**	**1.390.000.000**	**4.394.664.404**	**2.388.269.796**	**316,16**	**171,82**
	- Thuế GTGT	700.000.000	700.000.000	2.208.291.444	1.104.145.745	315,47	157,74
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000.000	15.000.000	10.958.004	7.670.604	73,05	51,14
	- Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	13.100.000	9.170.000	131,00	9,17
	- Thuế thu nhập cá nhân	500.000.000	500.000.000	1.765.421.281	1.109.377.437	353,08	221,88
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	15.000.000	15.000.000	15.671.225	15.671.225	104,47	104,47
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	150.000.000	150.000.000	203.192.536	142.234.785	135,46	94,82
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**1.915.477.580**	**1.915.477.580**	**1.915.477.580**	**1.915.477.580**		
V	**Thu kết dư**	**155.276.000**	**155.276.000**	**155.276.000**	**155.276.000**		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.100.592.446**	**5.100.592.446**	**5.100.592.446**	**5.100.592.446**	**100**	**100**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.297.933.456	4.297.933.456	4.297.933.456	4.297.933.456	100	100
	- Bổ sung có mục tiêu	802.658.990	802.658.990	802.658.990	802.658.990	100	100

UBND Thị trấn Khe Sanh

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**8.605.518.036**		**8.607.591.036**	**9.642.114.687**	**2.073.000**	**9.634.080.702**	**112,05**		**111,93**
	Trong đó:									
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**			**8.605.518.036**	**9.634.080.702**	**2.073.000**	**9.640.041.687**			
	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				8.033.985		8.033.985			
I	***Chi đầu tư phát triển (1)***									
1	Chi đầu tư XDCB			2.073.000						
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	***Chi thường xuyên***	***8.605.518.036***		***8.605.518.036***	***7.432.222.910***	***2.073.000***	***7.430.149.910***	***86,37***		***86,34***
	Sự nghiệp phát thanh				10.000.000		10.000.000			
1	***Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự***	***1.281.459.074***		***1.281.459.074***	***1.233.355.346***		***1.233.355.346***	***96,25***		***96,25***
2	Chi sự nghiệp giáo dục	58.460.000		58.460.000	47.436.472		47.436.472			
3	Chi sự nghiệp y tế									
4	***Sự nghiệp văn hoá, thông tin***	***65.309.600***		***65.309.600***	***65.243.116***		***65.243.116***			
5	***Sự nghiệp thể dục thể thao***	***13.800.000***		***13.800.000***	***13.800.000***		***13.800.000***			
6	***Sự nghiệp kinh tế***	***96.702.000***		***96.702.000***	***71.355.000***	***2.073.000***	***69.282.000***			
7	***Sự nghiệp xã hội***	***86.694.158***		***86.694.158***	***83.666.400***		***83.666.400***			
8	***Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể***	***6.973.093.204***		***6.973.093.204***	***5.907.366.576***		***5.907.366.576***			
9	Chi khác									
III	***Dự phòng***									
IV	***Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)***				***2.201.857.792***		***2.201.857.792***			